

MS. CHI ENGLISH

Name: _____

Date: .../.../2022

Class: GOLD A2+

Tel: 038 255 2594

GOLD EXPERIENCE A2+: UNIT 7 - FOOD FOR THOUGHT

VOCABULARY 2

A. VOCABULARY:

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1	offer help	đề nghị giúp đỡ	13	make a suggestion /sə'dʒestʃən/	đưa ra ý kiến
2	ask for information /ˌɪnfər'meɪʃn/	hỏi thông tin	14	refuse (v) /rɪ'fju:z/	từ chối
3	accept an invitation /ˌɪnvɪ'teɪʃn/	chấp nhận một lời mời	15	extreme (adj) /ɪk'stri:m/	rất nhiều, vô cùng, cực độ
4*	paella (n) /paɪ'elə/	món cơm thập cẩm Tây Ban Nha	16	chili (n) /'tʃɪli/	quả ớt
5*	kebab (n) /kɪ'bɑ:b/	bánh mì kẹp Thổ Nhĩ Kỳ	17*	curry powder (n) /'kʌ:ri paʊdər/	bột cà ri
6*	tortillas (n) /tɔ:r'ti:ə/	bánh mì Mexico	18*	yoghurt (n) /'jəʊgərt/	sữa chua
7	lend a hand	giúp một tay	19	roast (v) /rəʊst/	quay, nướng
8	theme park (n) /'θi:m pɑ:rk/	công viên giải trí		roast (n) /rəʊst/	thịt nướng
9	preparation (n) /ˌprepə'reɪʃn/	sự chuẩn bị	20	takeaway (n) /'teɪkəweɪ/	cửa hàng bán thức ăn mang về
10	flavor (n) /'fleɪvər/	hương vị	21	raw (adj) /rɔ:/	sống (chưa nấu chín)
11	reply (n) /rɪ'plaɪ/	sự trả lời, sự hồi âm	22	promotion (n) /prə'məʊʃn/	khuyến mãi
12	give an opinion /ə'pɪnjən/	đưa ra ý kiến			

* **Note:** *n = noun: Danh từ; adj = adjective: Tính từ; v = verb: Động từ*

* Những từ có ký hiệu * thì có hai cách đọc.

* Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

B. HOMEWORK:

I. Read the descriptions of the following words. Then write the complete words (the first letter is already there) (Đọc mô tả của các từ sau đây. Sau đó viết thành từ hoàn chỉnh (chữ cái đầu tiên đã được cho sẵn)):

0. The sound you make by playing instruments or singing.

Music

1. Small pieces of meat and vegetables cooked on a wooden or metal stick. K _ _ _ _
2. The small green or red fruit of a type of pepper plant that is used in cooking to give a hot taste to food, often dried or made into powder. C _ _ _ _
3. An answer in words or writing. R _ _ _ _
4. A large park where people go to enjoy themselves, for example by riding on large machines such as roller coasters, and where much of the entertainment is connected with one subject or idea. T _ _ _ _ p _ _ _
5. A restaurant that cooks and sells food that you take away and eat somewhere else. T _ _ _ _ _ _ _

II. Choose the correct answer to complete the conversation (Chọn đáp án đúng để hoàn thành đoạn hội thoại sau):

Anna: Do you think your mother's a good (0) _____?

Henry: Yes, she watches a lot of cooking shows, so she knows lots of delicious (1) _____.

Anna: What was the last dish she made?

Henry: Some (2) _____ with savory fillings. Everyone liked them so much and they were cheap to make.

Anna: Yah, in the bakery they (3) _____ a fortune, but they're a (4) _____ dessert.

Henry: How about your mother?

Anna: My mom wants us to eat more healthily, so for dessert, we just get fruit or (5) _____.

- | | | | |
|----|------------|-----------------|----------------|
| 0. | A. cooking | B. cooker | C. cook |
| 1. | A. recipes | B. bills | C. menu |
| 2. | A. steak | B. cupcakes | C. fries |
| 3. | A. go | B. make | C. cost |
| 4. | A. raw | B. tasty | C. roast |
| 5. | A. yoghurt | B. curry powder | C. marshmallow |

III. Fill in the blanks with the words from the box (Điền vào chỗ trống với những từ trong bảng):

<i>interested in</i>	make	yoghurt	hand	promotion	give
----------------------	------	---------	------	-----------	------

0. *He did not seem very interested in what I was saying.*

1. There was a _____ in the supermarket and they were giving away free glasses of wine.
2. Every Monday morning, I usually eat _____ with cherry.
3. He didn't _____ an opinion on the matter.
4. If we _____ a suggestion, it means that we mention a possible course of action to someone.
5. Ask the boys to lend a _____ with moving the piano.

IV. Rewrite the sentences by using relative clauses (Viết lại các câu bằng cách sử dụng mệnh đề quan hệ):

0. *He worked for a woman. She used to be an artist.*

→ **He worked for a woman who used to be an artist.**

1. The children were attracted by the show. It was performed by the animals.

→ _____.

2. My best friend can compose songs. She sings folk songs very well.

→ _____.

3. Tet is a festival. Tet often happens in late January or early February.

→ _____.

4. Zoe bought a new phone yesterday. I can use it to send and receive messages.

→ _____.

5. Jack is the boy. He is giving my mom a gift.

→ _____.

Part 1

Questions 1–6

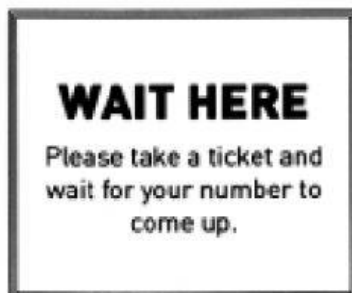
For each question, choose the correct answer.

1



- A Sheila wants Mike to get David a football.
- B Mike's mum is ill.
- C Sheila needs help with the children.

2



- A You might have to wait.
- B If you take a ticket, you don't need to wait.
- C When your number comes up, you should take a ticket.

3



- A Maria's car is not working.
- B Maria is waiting for Heather.
- C Heather wants Maria to have a sandwich.

4



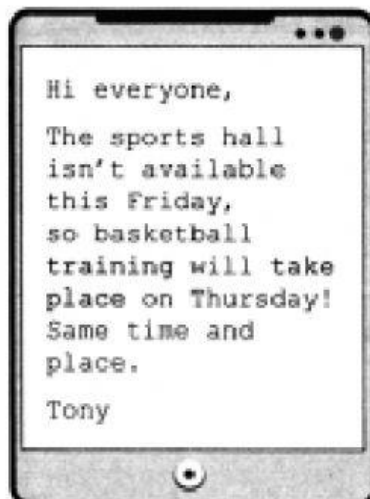
- A Children can play football in the gym.
- B Children cannot wear shoes in the gym.
- C Children cannot use the equipment without their teacher.

5

To: Grace
From: Keira
<p>Dear Grace,</p> <p>Poppy's away and I'm the only receptionist. Can you take her place until lunchtime when it will be quieter?</p> <p>Regards, Keira</p>

- A Keira is too busy at work.
- B Keira wants to meet Grace for lunch.
- C Keira wants to have a quiet lunch.

6



- A The time of day for basketball training has changed.
- B Basketball training will not take place in the sports hall this week.
- C Basketball training is usually on Friday.